

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2023/DS-ST

Ngày: 22-12- 2023

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ công trình xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Thông Lợi; bà Lê Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022 về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ công trình xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2023/QĐ-ST ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1943, cư trú: Tổ G, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963, cư trú: số 52/1/8, tổ H, khóm M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (theo văn bản uỷ quyền ngày 06/7/2021).

- Bị đơn: Ông Võ Văn E, sinh năm 1969, cư trú: Tổ B, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền cho ông E: ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1988, cư trú: số B, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản uỷ quyền ngày 01/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông E: Luật sư Lê Hùng T1 – Văn phòng L – Đoàn luật sư Thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1946 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B:

+ Bà Võ Thị T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang;

+ Bà Võ Thị T3, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số A, Tổ A, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang;

2. Bà Võ Thị D, sinh năm 1949, cư trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang;

3. Bà Võ Thị S, sinh năm 1953, cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D và bà S: ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: số E, tổ H, khóm M, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

4. Bà Võ Thị Bé B1, sinh năm 1954;

5. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1960;

6. Ông Phạm Văn B2, sinh năm 1963;

Cùng cư trú: tổ B, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

7. Ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1981;

8. Bà Đặng Thị Mỹ D1, sinh năm 1986;

Cùng cư trú: Số A, tổ H, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

9. Cháu Võ Thị Mỹ N, sinh năm 2004;

10. Cháu Võ Văn T4, sinh năm 2008;

11. Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm: 1961

Cùng cư trú: tổ B, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu N và cháu T4: ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1981, cư trú: Số A, tổ H, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

12. Ủy ban nhân dân huyện P. Địa chỉ: Thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa ông Đ, bà B1, ông P, ông Đ1, bà T5 có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt. Riêng bà Võ Thị T3, ông Phạm Văn B2, UBND huyện P có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/6/2021, đơn kiện bổ sung ngày 12/7/2022 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày: Bà và ông Võ Văn E là chị em ruột với nhau cha mẹ bà ông Võ Văn S1 (chết năm 2012), bà Hồ Thị P2 (chết năm 1984) có tất cả 07 người con gồm: bà Võ Thị T, ông Võ Văn E, Ông Võ Văn B (chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B: bà Võ Thị

T2, bà Võ Thị T3), bà Võ Thị D, bà Võ Thị S, bà Võ Thị Bé B1, bà Võ Thị Phi . Lúc sinh thời ông S1, bà P2 có tạo lập được 01 căn nhà bằng gỗ, thao lao, ngang 5,3m dài 10m, hiện do ông E quản lý, sử dụng, đất sản xuất nông nghiệp 6.689m², anh em đồng ý giao cho ông E đứng tên QSDĐ và canh tác. Riêng phần đất thổ cư và cây lâu năm có diện tích 1.003,60m², khi cha còn sống ông E đã tự ý kê khai đăng ký để được cấp GCNQSDĐ theo giấy số 2969 ngày 17/12/2002 do UBND huyện P cấp mà các anh em đều không biết, ngay cả khi một số chị em đã cất nhà trên phần đất này từ rất lâu như bà P1 và bà B1, những người còn lại thì chưa nhận đất. Cha bà là ông S1 cũng không có ý kiến bằng văn bản về việc chia cho ông E phần đất này.

Nay bà T và các đồng thừa kế yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể: Căn cứ vào Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022, của Công ty TNHH Đ2 thì:

- Bà T yêu cầu ngang 4m dài 32,4m vị trí cập vách nhà bà Võ Thị P1 tại các điểm 11,12,48,49 diện tích 127,90m².

- Bà D yêu cầu ngang 4m dài 32,4m vị trí cập ranh đất của bà T tại các điểm 13,12,49,50 diện tích 127,2m².

- Bà S yêu cầu chia ngang 4m dài 31,67m vị trí cập ranh đất bà D tại các điểm 13,50,51,16 diện tích 125,90m².

Riêng bà P1 và bà B1 đã cất nhà ở ổn định trên đất nên yêu cầu được kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Phần của bà P1 đất ở các điểm 10,92,93,48,11 diện tích 125,2m².

Phần của bà B1 đất ở các điểm 26,25,23,67 diện tích 16,40m²; các điểm 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; các điểm 57,68,60,59 diện tích 42,1m².

Tổng diện tích đất mà bà B1 yêu cầu chia và được kê khai đăng ký QSDĐ có tổng diện tích là 111,8m².

Bà S trình bày: Về nội dung vụ án mối quan hệ anh em bà đồng ý với lời trình bày của bà T, hiện nay do bà chưa có đất để cất nhà ở nên bà yêu cầu ông E phải chia di sản thừa kế do cha để lại phần đất ở các điểm 13,50,51,16 diện tích 125,90m². Trên phần diện tích này có căn nhà của ông Đ1, bà D1 ở các điểm 14,15,20,18 có diện tích 18,1m², phần đất ở các điểm 20,15,85,86 có diện tích 83,60m², tổng diện tích là 101,7m². Yêu cầu ông Đ1, bà D1 tháo dỡ di dời nhà trả lại đất cho bà và sẽ hỗ trợ cho ông Đ1 số tiền 150.000.000đ, khi ông E cất nhà cho ông Đ1 thì bà đã ra ngăn cản, sự việc được hòa giải tại ấp, ông E có cam kết nếu đất này được chia cho các anh em thì ông sẽ tháo dỡ di dời nhà để trả lại đất theo quyết định của Tòa án mà không yêu cầu bồi thường.

Tại phiên tòa bà đồng ý hỗ trợ toàn bộ giá trị căn nhà theo giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 26/10/2023 với số tiền là 286.554.048 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Huỳnh Văn P trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia di sản thừa kế, vì đất này không phải là của ông S1 để lại mà là tài sản của ông E, còn xử như thế nào thì do Tòa án quyết định.

Về chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Việc trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông E, ghi nguồn gốc đất là do ông S1 để lại, ông không đồng ý nội dung này.

Đối với các căn nhà của ông Đ1, bà P1, bà B1, yêu cầu bà B1 phải di dời nhà trả lại đất cho ông E, căn nhà bà P1, ông Đ1 thì ông cho ở ổn định trên đất, đồng ý việc cấp GCNQSDĐ cho bà P1.

Đối với băng chuyển tải gạo của bà T trên đất buộc bà T phải di dời đi nơi khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 17/11/2021 ông Võ Văn E có ý kiến: Ông thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay là do cha để lại nhưng ông không đồng ý chia cho các anh em, khi cấp GCNQSDĐ thì mẹ ông đã chết các anh em ông không ký tên cho ông được cấp giấy nhưng khi cha ông còn sống có nói sau này nếu con cháu không có nơi ở thì về đây làm nhà ở, chứ không phân chia. Vì vậy ông không chia cho các anh em, mà ai chưa có nhà ở trên đất muốn ở thì về ở, chứ không chia.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B: Bà Võ Thị T2, bà Võ Thị T3 trình bày: Nguồn gốc đất của ông, bà nội do ông E đứng tên GCNQSDĐ. Khi ông nội còn sống có nói chia đều cho các con trong đó chia cho bà Bé B1, bà P1 mỗi người 01 nền nhà, và họ đã cất nhà ở cho đến nay. Các người con còn lại chưa được chia trong đó có phần hưởng của ông B là cha của hai bà. Nay yêu cầu ông E phải chia phần hưởng đó cho chị em của bà bằng hiện vật. Riêng căn nhà thì không yêu cầu ông E phải chia.

Bà Võ Thị P1 trình bày: Hiện nay bà đã nhận phần đất mà khi còn sống cha bà đã chia cho bà và đã cất nhà ở ổn định từ năm 2006 đến nay. Bà chỉ yêu cầu được tách bộ sang tên phần đất bà đang sử dụng để được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Bà Đặng Thị Mỹ D1 có ý kiến: Bà cất nhà trên đất của ông E nên không đồng ý di dời nhà trả lại đất cho bà S.

Công văn số 766/UBND-TNMT ngày 29/3/2023 của UBND huyện P trả lời cho Tòa án với nội dung: "...Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới khu đất và hồ sơ kỹ thuật khu đất để được cấp giấy chứng nhận cho ông E, bà T5, thì có thể hiện 02 căn nhà trên đất và ý kiến xác nhận của ông E là nhà của gia đình ông.

Tuy nhiên hiện nay qua kiểm tra hiện trạng khu đất và ý kiến trình bày của ông Võ Văn E thì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trên đất có 03 căn nhà gồm nhà của ông Võ Văn E, nhà của bà Võ Thị Bé B1 và nhà của bà Võ Thị Phi .

Do đó việc cấp GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 diện tích 1.003,6m² thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác cho ông Võ Văn E, bà Huỳnh Thị T5 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất”.

Theo: “Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022”, của Công ty TNHH Đ2 thì:

Phần đất ở các điểm 10,92,93,48,11 có diện tích 125,2m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà P1 chỉ dẫn trên đất có căn nhà của bà P1 đang ở.

Phần đất ở các điểm 11,48,49,98,93 có diện tích 127,2m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà T chỉ dẫn, đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất.

Phần đất ở các điểm 96,49,50,97 có diện tích 125,5m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà D chỉ dẫn, đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất.

Phần đất ở các điểm 13,50,51,16 có diện tích 125,90m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà S chỉ dẫn, trên đất có căn nhà của vợ chồng ông Đ1, bà D1.

Phần đất ở các điểm 14,15,20,18 là mái che của ông Võ Văn Đ1 có diện tích 18,1m² thuộc GCNQSDĐ số 2969.

Phần đất ở các điểm 20,15,85,86 là căn nhà gạch của ông Võ Văn Đ1 có diện tích 63,80m² thuộc GCNQSDĐ số 2969.

Phần đất của bà B1 hiện nay đang sử dụng và đã cất nhà ở gồm các điểm:

26,25,23,67 diện tích 16,40m²; 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; 57,68,60,59 diện tích 42,1m²; tất cả đều thuộc GCNQSDĐ số 2969.

Tổng diện tích của 03 phần đất này là 111,8m².

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ghi nhận hiện trạng như sau: Trên phần đất tranh chấp gồm 03 căn nhà liền kề nhau (nhà bà B1, ông E, ông Đ1), cách phần đất trống là căn nhà của bà P1.

1. Nhà bà Võ Thị Bé B1 có kết cấu nhà gạch kiên cố, 02 vách gạch, nền gạch hoa, trần đổ bê tông, nhà có 02 ngăn(ngăn trước là phòng khách, ngăn sau là nhà bếp và nhà tắm, gian bếp có kết cấu nhà gỗ. Theo lời bà B1 thì nhà được cất năm 2007.

2. Nhà ông E có kết cấu nhà gỗ, lợp thiếc, vách thiếc, nhà đã cất trên 50 năm.

3. Nhà ông Đ1(con ông E) là nhà gạch kiên cố, trần lợp thiếc, có lót la phong, vách gạch, nền gạch hoa. Nhà xây khoảng 02 năm. Theo lời trình bày của ông Đ1 khi xây nhà đã xảy ra tranh chấp nhưng việc xây dựng vẫn được tiến hành.

4. Nhà bà P1 có kết cấu nhà gạch kiên cố, vách gạch, nền gạch hoa, trần đổ bê tông, nhà được cất mới từ năm 2006.

Phía dưới phần đất trồng có bằng chuyển lúa gạo của bà Võ Thị T, có từ ngày 19/3/2016.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 16/12/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự:

Phần diện tích 1.003,6m² đất ở và cây lâu năm khác thuộc vị trí 1, trong đó đất thổ cư diện tích 248,4m², giá 700.000đ/m², đất lâu năm khác có diện tích 503,6m² có giá 75.000đ/m², và đất thổ cư thuộc hành lang giao thông có diện tích 291,6m² có giá 700.000đ/m².

Đối với căn nhà của ông Võ Văn Đ1 và bà Đặng Thị Mỹ D1 có kết cấu bằng gỗ, mái tol, nền lót xi măng, tường xây gạch, có chiều ngang 4,25m dài 19,85m, diện tích 84,36m² x 3.852.000đ/m² x 90% = 292.459.000đ.

Theo yêu cầu của ông E việc định giá lại tài sản được tiến hành vào ngày 26/10/2023.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 26/10/2023 thì: Theo GCNQSDĐ số 2696 ngày 17/12/2002 do UBND huyện P cấp cho hộ ông Lê Văn E1 được xác định như sau:

Đất ở nông thôn được xác định ở vị trí 1, đơn giá nhân với hệ số điều chỉnh giá đất: 700.000đ/m² x 1,25 = 875.000đ/m².

Đất trồng cây lâu năm xác định ở vị trí 1, đơn giá nhân với hệ số điều chỉnh giá đất: 75000đ/m² x 1,15 = 86.250đ/m².

Đối với căn nhà của ông Võ Văn Đ1 và bà Đặng Thị Mỹ D1 có kết cấu bằng gỗ, mái tol, nền lót xi măng, tường xây gạch, có chiều ngang 4,25m dài 19,85m, diện tích 84,36m² x 4.246.000đ/m² x 80% = 286.554.048đ.

Phát biểu tranh luận của các đương sự tại phiên tòa:

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T, Bà Võ Thị D, bà Võ Thị S ông Lê Hữu Đ phát biểu quan điểm:* Phần đất tranh chấp là do cụ S1 để lại, cụ S1 chết mà không để lại di chúc, riêng ông E1 do là con út trong gia đình nên đã được cha chia cho căn nhà phủ thờ mà hiện nay ông E1 đang ở và phần đất ruộng có diện tích hơn 6000m². Trên đất đã có căn nhà của bà P1 và bà B1 cất và sinh sống từ rất lâu, trước khi ông E1 được cấp GCNQSDĐ. Hiện nay UBND huyện P cũng đã có văn bản về việc cấp GCNQSDĐ cho ông E1 là không đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Văn B, Luật sư Lê Hùng T1 phát biểu quan điểm:* Việc khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ phần đất được xem là di sản thừa kế do cụ S1 và cụ P2 để

lại. Tuy nhiên cụ P2 đã chết từ năm 1984. Do đó thời hiệu khởi kiện phần di sản thừa kế của cụ P2 là không còn nữa, nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chấp nhận thì cũng chỉ được chia $\frac{1}{2}$ trên phần diện tích đất của cụ S1 để lại mà thôi.

Ngoài ra, theo: “bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp” hiện nay của Công ty Đ2 không thể hiện phần đất của bà T2 và bà T3. Như vậy nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chấp nhận sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T2 và bà T3.

Ngoài ra việc UBND huyện P có văn bản trả lời về việc cấp GCNQSDĐ cho ông E1 là không đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định là cần phải được xem xét lại, bởi lẽ việc cấp giấy là do Nhà nước thực hiện thì người dân không thể biết được và họ không có lỗi.

Từ những căn cứ nêu trên, mong Hội đồng xét xử xem xét và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, như xác định thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự và lập hồ sơ vụ án đúng theo quy định tại khoản 2, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được Tòa án thu thập chứng cứ, như ghi lời khai bị đơn và tiến hành thẩm định, đo đạc đất tranh chấp nên thuộc trường hợp Viện Kiểm sát phải có trách nhiệm tiến hành tố tụng trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng: Các văn bản tố tụng được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, tổng đạt cho các đương sự đầy đủ và đúng theo Điều 170, Điều 171, Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu tham gia phiên tòa đảm bảo đảm thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử:

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh An giang thụ lý vụ án số: 69/2022/TLST-DS.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh An giang Thông báo thụ lý vụ án số: 105/2020/TB-TLVA.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh An giang ban hành Quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 80/2022/QĐST-DS.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh An giang ban hành Quyết định Tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 103/2022/QĐST-DS.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh An giang quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử số: 71/2023/QĐXXST-DS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên toà sơ thẩm, thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án

Nhận thấy: Cụ Võ Văn S1 (chết 02/7/2012) và cụ Hồ Thị P2 (chết 1984) là vợ chồng và có 07 con chung: Võ Thị T, Võ văn Bén (chết 1976; có 02 con Võ Thị T2 và Võ T3), Võ Thị D, Võ Thị S, Võ Thị Bé B1, Võ Thị P1 và Võ Văn E.

Bà Võ Thị T cho rằng cha mẹ chết có để lại di sản là căn nhà ở cất trên diện tích đất 1.003,6m², nhưng ông Võ văn E2 là con đã tự mình đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp GCNQSDĐ số số 2969 QSDĐ/Nc, ngày 17/12/2002 thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 đối với diện tích đất trên.

Nay yêu cầu ông E2 có nghĩa vụ chia thừa kế diện tích đất còn lại trong diện tích 1.003,60m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022 của Cty TNHH Đo đạc Nhà đất H: Bà T yêu cầu ngang 4m dài 32,4m vị trí cập vách nhà bà Võ Thị P1 tại các điểm 11,12,48,49 diện tích 127,90m²; bà D yêu cầu ngang 4m dài 32,4m vị trí cập ranh đất của bà T tại các điểm 13,12,49,50 diện tích 127,2m²; bà S yêu cầu chia ngang 4m dài 31,67m vị trí cập ranh đất bà D tại các điểm 13,50, 51, 16 diện tích 125,90m².

Trên phần diện tích theo yêu cầu này có căn nhà của ông Đ1, bà D1 được ông E2 cho ở nhờ. Yêu cầu ông bà tháo dỡ di dời nhà trả lại đất cho các bà để chia thừa kế.

Xét thấy,

- Ông Võ Văn S1 (chết 2012) và bà Hồ Thị P2 (chết 1984) là vợ chồng và có 07 người con chung: Võ Thị T, Võ văn B3 (chết 1976; có 02 con Võ Thị T2 và Võ T3), Võ Thị D, Võ Thị S, Võ Thị Bé B1, Võ Thị P1 và Võ Văn E là con ruột nên thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Nguyên đơn bà T và các người liên quan là đồng thừa kế cho rằng di sản cha mẹ để lại là nhà có diện tích khoảng 5,3m x 21,6m, cất trên diện tích đất 1.003,6m² là di sản chưa chia.

Biên bản hòa giải 27/02/2020 của Tòa án huyện P thì ông E, bà T3 xác định đúng là hồ sơ do E và T3 lập xác định nguồn gốc đất là do cha Võ Văn S1 cho. Như

vậy có đủ căn cứ xác định căn nhà và diện tích đất trên là di sản của ông S1, bà P2 để lại.

Bà T và các người liên quan là đồng thừa kế cho rằng di sản cha mẹ để lại chưa chia.

Tại Biên bản hòa giải 29/6/2021 của tổ hòa giải ấp P thì ông E có thừa nhận “... Vì cha tôi nói để đất lại cho con cháu ai muốn ở thì ở” (**B:, 153-154**), tại biên bản hòa giải không thành 16/3/2023 đại diện ông E cũng xác định “Đất đó là của cha tôi, chia được như nào thì chia”; mặc khác, ông E cũng không có chứng cứ chứng minh nhà và đất trên là di sản đã được cha, mẹ cho nên xác định là di sản chung chưa chia. Mặc dù ông E được cấp GCNQSDĐ năm 2002 khi cha là ông S1 còn sống, nhưng ông E thừa nhận đất của cha mẹ để lại cho con cháu, ai muốn ở thì chứng tỏ diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ cho ông E vẫn là di sản chung chưa chia.

Do ông S1, bà P2 không để lại di chúc trước khi chết, nên di sản trên được chia theo pháp luật, các con của ông S1, bà P2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ông B3 chết năm 1976, chết trước cha mẹ (ông S1, bà P2) nên 02 con của ông B3 là T2 và T3 được thừa kế thế vị.

Theo đơn khởi kiện, bà T và các người liên quan là đồng thừa kế chỉ yêu cầu chia diện tích đất còn lại trong diện tích đất 1.003,6m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022 của Cty TNHH Đo đạc Nhà đất H, không yêu cầu chia căn nhà cha, mẹ để lại hiện do ông E và T5 đang ở, quản lý.

Theo biên bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2021 và 01/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân và Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thì trên đất có căn nhà gạch kiên cố của vợ chồng ông Võ Văn Đ1, bà Đặng Thị Mỹ D1 (Đ1 là con ruột ông E) có diện tích 4,25m x 19,85m. Bà T yêu cầu ông Đ1, bà D1 tháo dỡ căn nhà trả lại diện tích đất để chia thừa kế.

Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất 06/12/2022 của Cty TNHH đo đạc nhà đất H thì các điểm 82, 83, 84, 95 có diện tích 1003,6m² thuộc GCNQSDĐ số 2969/nc được UBND huyện P, tỉnh An Giang cấp cho Hộ Ông Võ Văn E ngày 17/12/2002 thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21, diện tích 1003,6m², loại đất ONT+CLN.

Diện tích đất trên nếu chia đều cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất thì mỗi người được 143,3m² đất.

Bà T yêu cầu ngang 4m dài 32,4m vị trí cập vách nhà bà Võ Thị P1 tại các điểm 11,12,48,49 diện tích **127,90m²**; đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất. Đề nghị giao đất cho bà được sử dụng theo quy định.

Phần đất ở các điểm 96,49,50,97 có diện tích 125,5m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà D chỉ dẫn, đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất. Đề nghị giao đất cho bà được sử dụng theo quy định.

Phần đất của bà B1 hiện nay đang sử dụng và đã cất nhà ở gồm các điểm: 26,25,23,67 diện tích 16,40m²; 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; 57,68,60,59 diện tích 42,1m². Tổng diện tích của 03 phần đất này là 111,8m². Đề nghị công nhận QSDĐ cho bà B1 để bà được kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất của bà S ở các điểm 13,50,51,16 có diện tích 125,90m² thuộc GCNQSDĐ số 2969, trên đất có căn nhà của vợ chồng ông Đ1, bà D1 với diện tích: ở các điểm 14,15,20,18 diện tích 18,1m²; 20,15,85,86 diện tích 63,80m². Tổng diện tích của hai phần đất là 81,9m². Nay bà S yêu cầu ông Đ1, bà D1 phải tháo dỡ di dời nhà để trả lại đất cho bà. Tranh chấp đã được hòa giải ngày 29/6/2021 tại ấp P, xã P; Bà T yêu cầu ông E ngừng cất nhà cho con, chia đất thừa kế cho các chị em, tách bằng khoán nhưng ông E không đồng ý; ông E còn trình bày nếu có quyết định của Tòa sẽ tự nguyện di dời nhà xây cho con, không yêu cầu bồi thường. Do đó yêu cầu của các nguyên đơn về việc ông Đ1, bà D1 phải tháo dỡ di dời nhà để trả lại đất cho bà là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận, đồng thời công nhận sự tự nguyện của bà về việc hỗ trợ di dời cho ông Đ1 với số tiền là 150.000.000đ (Tại phiên tòa, nếu các đương sự có hỗ trợ thêm thì đề nghị thêm tiền hỗ trợ).

Khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký QSDĐ đối với phần đất của mình được thừa hưởng, được phân chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông E. Trên thực tế thì trên đất di sản thừa kế đã có căn nhà phủ thờ hiện nay ông E đang ở đã được cụ S1 cất từ rất lâu hơn 50 năm để lại cho ông E được thừa hưởng.

Bà P1 và bà B1 đã cất nhà ở ổn định từ năm 2005 - 2006 vào thời điểm cụ S1 vẫn còn sống. Riêng ông Đ1 con ông E xây nhà vào thời điểm đang xảy ra tranh chấp.

Việc ông E được cấp GCNQSDĐ, xét thấy rằng thời điểm này cụ S1 vẫn còn sống, trong hồ sơ gốc kê khai đăng ký để được cấp giấy, cơ quan chuyên môn có ghi: “cha Võ Văn S1 cho lại con vào năm 1998” nhưng không có văn bản giấy tờ gì đi kèm theo để chứng minh về việc cụ S1 đã tặng cho phần đất này cho ông.

Trên thực tế thì ngoài căn nhà của ông E đã cất từ trước đó thì bà P1 và bà B1 cũng đã cất nhà ở ổn định mà không bị ông E phản đối, hồ sơ gốc cũng không có chữ ký của bà P1 và bà B1 về việc đồng ý để cho ông E được cấp QSDĐ.

Công văn số 766/UBND-TNMT ngày 29/3/2023 của UBND huyện P cũng đã xác định: “việc cấp GCNQSDĐ số 02969/nC ngày 17/12/2002 diện tích 1.003,6m² thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác cho ông Võ Văn E, bà Huỳnh Thị T5 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất”.

Do đó, nguyên đơn và các người liên quan yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông E là có cơ sở.

Đây là vụ án dân sự chia di sản thừa kế, do đó các bên phải chịu án phí tương ứng với phần mình được phân chia.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông E phải chịu chi phí tố tụng.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ Thị P1, Võ thị T6 và Võ Thị T2 về yêu cầu chia thừa kế. Các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp thành vụ án khác nếu có yêu cầu.

Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D, bà Võ Thị S, bà Võ Thị Bé B1.

Hủy GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 do UBND huyện P cấp cho ông Võ Văn E.

Xác định phần đất có diện tích 1.003,6m² do ông Võ Văn E đứng tên theo GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 và “Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022”, của Công ty TNHH Đ2 là di sản thừa kế.

Buộc ông Võ Văn E phải chia cho bà Võ Thị T phần đất có diện tích 11,48,49,98,93 có diện tích 127,2m²

Buộc ông Võ Văn E phải chia cho bà Võ Thị D phần đất ở các điểm 96,49,50,97 có diện tích 125,5m².

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị B4 Bảy phần đất ở các điểm 26,25,23,67 diện tích 16,40m²; 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; 57,68,60,59 diện tích 42,1m². Tổng diện tích của 03 phần đất là 111,8m²

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị S phần đất ở các điểm 13,50,51,16 có diện tích 125,90m².

Buộc ông Võ Văn Đ1 và bà Đặng Thị Mỹ D1 cùng các cháu Võ Thị Mỹ N, Võ Văn T4 phải tháo dỡ căn nhà có kết cấu bằng gỗ, mái tole, nền lát xi măng, tường xây gạch để trả lại cho bà Võ Thị S phần đất ở các điểm 14,15,20,18 diện tích 18,1m²; 20,15,85,86 diện tích 63,80m². Tổng diện tích của hai phần đất là 81,9m².

Công nhận sự tự nguyện của bà S về việc hỗ trợ cho ông Đ1, bà D1 tiền chi phí di dời nhà với số tiền 286.554.000đ.

Ông Đ1, bà D1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Các ông, bà Võ Thị T, Võ Thị D, Võ Thị S, Võ Thị Bé B1, Võ Thị P1, Võ Văn E có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông E phải chịu chi phí tố tụng đã tạm ứng. Bà T tự nguyện chịu chi phí tố tụng đã tạm ứng

Các đương sự được nhận di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần mình được phân chia theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ lần hai nhưng chỉ có các ông, bà: ông Đ, bà B1, ông P, ông Đ1, bà T5 có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt. Riêng bà Võ Thị T3, ông Phạm Văn B2, UBND huyện P có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó việc xét xử vẫn được tiến hành theo thủ tục chung

Xét thấy bà Võ Thị P1, bà Võ Thị T2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ yêu cầu độc lập của bà P1 và bà T2 theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bà T3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên do quyền và lợi ích của bà T2 và bà T3 không thể tách rời nhau nên việc bà T2 vắng mặt, Hội đồng xét xử cũng thể xem xét giải quyết yêu cầu độc lập và dành cho bà T2, bà T3 quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

Về thời hiệu khởi kiện về thừa kế: xét thấy cụ P2 chết vào năm 1984, di sản thừa kế do cụ S1 quản lý và sử dụng, đến năm 2012 cụ S1 chết, nên thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn theo quy định tại điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp là của cụ S1 để lại. Bà T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng, trước khi chết cụ S1 có di chúc miệng phần đất này sẽ chia đều cho các con để cất nhà ở, ông E cũng thừa nhận nguồn gốc là của cụ S1 để lại và khi cụ còn sống có nói rằng để lại cho con cháu ai có nhu cầu thì sẽ cất nhà để ở nhưng chia thì ông không đồng ý.

Trên thực tế thì trên đất đã có căn nhà phủ thờ hiện nay ông E đang ở đã được cụ S1 cất từ rất lâu hơn 50 năm để lại cho ông E được thừa hưởng.

Bà P1 và bà B1 đã cất nhà ở ổn định từ năm 2005 - 2006 vào thời điểm cụ S1 vẫn còn sống. Riêng ông Đ1 con ông xây nhà vào thời điểm đang xảy ra tranh chấp.

Hiện nay bà T, bà D, bà S yêu cầu được nhận đất để cất nhà cho con ở.

Bà P1 và bà B1 thì yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất để thực hiện việc kê khai, đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Riêng bà T2 và bà T3 có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế và xin nhận hiện vật. Tuy nhiên trong suốt quá trình tố tụng chỉ có mặt một lần duy nhất là tại phiên hòa giải

ngày 17/11/2021, còn lại là vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không tham gia vào việc đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án để chỉ phần đất mà mình yêu cầu được phân chia.

Về việc ông E được cấp GCNQSDĐ, xét thấy rằng thời điểm này cụ S1 vẫn còn sống, trong hồ sơ gốc kê khai đăng ký để được cấp giấy, cơ quan chuyên môn có ghi: “cha Võ Văn S1 cho lại con vào năm 1998” nhưng không có văn bản giấy tờ gì đi kèm theo để chứng minh về việc cụ S1 đã tặng cho phần đất này cho ông.

Trên thực địa thì ngoài căn nhà của ông E đã cất từ trước đó thì bà P1 và bà B1 cũng đã cất nhà ở ổn định mà không bị ông E phản đối, hồ sơ gốc cũng không có chữ ký của bà P1 và bà B1 về việc đồng ý để cho ông E được cấp QSDĐ.

Công văn số 766/UBND-TNMT ngày 29/3/2023 của UBND huyện P cũng đã xác định: “việc cấp GCNQSDĐ số 02969/nC ngày 17/12/2002 diện tích 1.003,6m² thửa đất số 77, tờ bản đồ số 21 loại đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm khác cho ông Võ Văn E, bà Huỳnh Thị T5 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất”.

Trong quá trình hòa giải và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ông E cũng thừa nhận đất là do cụ S1 để lại chưa chia cho ai và con cháu ai có nhu cầu thì cứ về cất nhà ở. Tuy nhiên trên thực tế thì bà T và các thừa kế không thể sử dụng đất và thực hiện quyền của người sử dụng đất này do bị ông E ngăn cản và đó là nguyên nhân dẫn đến phát sinh tranh chấp như hiện nay.

Do đó yêu cầu của bà T và các đồng thừa kế về việc hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp cho ông E và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà T, hiện nay bà chưa được nhận đất và phần đất bà yêu cầu ở các điểm 11,48,49,98,93 có diện tích 127,2m², đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất. Hội đồng xét xử sẽ giao đất cho bà được sử dụng theo quy định.

Phần đất ở các điểm 96,49,50,97 có diện tích 125,5m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà D chỉ dẫn, đây là phần đất trống không có vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất. Hội đồng xét xử sẽ giao đất cho bà được sử dụng theo quy định.

Phần đất ở các điểm 10,92,93,48,11 có diện tích 125,2m² thuộc GCNQSDĐ số 2969 do bà P1 chỉ dẫn trên đất có căn nhà của bà P1 đang ở. Lẽ ra, Hội đồng xét xử sẽ công nhận QSDĐ cho bà P1 để bà được kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do bà được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không đến nên Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ yêu cầu độc lập của bà. Khi nào bà có đơn khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác

Phần đất của bà B1 hiện nay đang sử dụng và đã cất nhà ở gồm các điểm: 26,25,23,67 diện tích 16,40m²; 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; 57,68,60,59 diện tích 42,1m².

Tổng diện tích của 03 phần đất này là $111,8\text{m}^2$. Hội đồng xét xử sẽ công nhận QSDĐ cho bà B1 để bà được kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất của bà S ở các điểm 13,50,51,16 có diện tích $125,90\text{m}^2$ thuộc GCNQSDĐ số 2969, trên đất có căn nhà của vợ chồng ông Đ1, bà D1 với diện tích: ở các điểm 14,15,20,18 diện tích $18,1\text{m}^2$; 20,15,85,86 diện tích $63,80\text{m}^2$.

Tổng diện tích của hai phần đất là $81,9\text{m}^2$. Nay bà S yêu cầu ông Đ1, bà D1 phải tháo dỡ di dời nhà để trả lại đất cho bà. Xét thấy ngay vào thời điểm xảy ra tranh chấp, bà S đã không cho ông E tiến hành việc xây dựng nhà cho con là ông Đ1, việc này đã được chính ông E và ông Đ1 thừa nhận, ngay tại phiên hòa giải ngày 29/6/2021 tại văn phòng ấp P, ông E đã cam kết “nếu sau này có quyết định của Tòa án nếu đất tôi lỗ qua tôi tự nguyện dời không yêu cầu bồi thường”.

Xét thấy việc ông Đ1 bất chấp pháp luật, cố tình xây dựng nhà qua phần đất của bà S, tại thời điểm xảy ra tranh chấp là thể hiện ý thức xem thường luật pháp, xem thường lợi ích của người khác, do đó ông phải chịu hậu quả cho hành vi của mình đã gây ra. Do đó yêu cầu của bà S về việc ông Đ1, bà D1 phải tháo dỡ di dời nhà để trả lại đất cho bà là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận, đồng thời công nhận sự tự nguyện của bà về việc hỗ trợ di dời cho ông Đ1 với số tiền là 286.554.048 đồng.

Đối với yêu cầu của bà T2 và bà T3. Tại phiên tòa hôm nay cả bà T2 và bà T3 đều không có mặt, mặc dù bà T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, tuy nhiên cũng không thể xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của hai bà vì cả hai là hàng thừa kế thứ nhất của ông B3 và cùng có yêu cầu độc lập, nên một trong hai vắng mặt thì yêu cầu của hai bà không thể xem xét giải quyết được. Do đó cần đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà T2 và bà T3 để giải quyết trong vụ án khác, để đảm bảo yêu cầu của hai bà sẽ được giải quyết một cách toàn diện và triệt để hơn.

Như vậy đã có 04 kỷ phần thừa kế được phân chia bao gồm 03 kỷ phần được nhận đất và công nhận QSDĐ bao gồm Thà, D, S, B1 với tổng diện tích là $490,4\text{m}^2$.

Như vậy phần đất còn lại thuộc QSD của ông E có diện tích là $1.003,9\text{m}^2 - 490,4\text{m}^2 = 513,5\text{m}^2$.

Trong đó có phần hưởng của người thừa kế của ông B3 và phần của bà P1 sẽ được xem xét giải quyết khi có đơn yêu cầu khởi kiện

Khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký QSDĐ đối với phần đất của mình được thừa hưởng, được phân chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Do yêu cầu khởi kiện của bà T và các đồng thừa kế được chấp nhận nên lẽ ra ông E phải trả lại tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho bà T theo quy định của pháp luật.

Tổng số tiền mà ông E phải trả lại cho bà Thà là 16.009.000đ bao gồm 4.000.000đ theo biên bản quyết toán ngày 15/8/2023, 1.900.000đ theo “danh sách chi”

ngày 16/12/2021; 1.100.000đ theo “danh sách chi” ngày 20/5/2021; 7.500.000đ theo hợp đồng đo đạc ngày 12/10/2022.

Tuy nhiên do tại phiên tòa bà T tự nguyện chịu mà không yêu cầu ông E hoàn trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong phần quyết định.

Đối với số tiền chi phí định giá lại 5.000.000đ do ông E giao nộp theo biên nhận tạm ứng ngày 30/8/2023 ông phải tự chịu mà không được nguyên đơn và những người có liên quan hoàn trả lại.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do đây là vụ án dân sự chia di sản thừa kế mà các đương sự không tự thỏa thuận phân chia mà do Tòa án chia kỹ phần cho các đương sự, do đó các bên phải chịu án phí tương ứng với phần mình được phân chia. Tuy nhiên do một số đương sự trong vụ án là người cao tuổi như bà T, D, S, B1 và có đơn xin miễn án phí nên sẽ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Ông E chỉ chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần mình được nhận trừ đi phần của bà P1, bà T2, bà T3 do những người này chưa có yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ Thị P1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị T3.

Bà Võ Thị P1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị T3 được quyền khởi kiện lại theo thủ tục tố tụng dân sự, nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn.

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D, bà Võ Thị S, bà Võ Thị Bé B1.

- Xác định phần đất có diện tích 1.003,6m² do ông Võ Văn E đứng tên theo GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 và “Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022”, của Công ty TNHH Đ2 là di sản thừa kế.

- Hủy bỏ GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 do UBND huyện P cấp cho ông Võ Văn E.

- Buộc ông Võ Văn E phải chia cho bà Võ Thị T phần đất có diện tích 11,48,49,98,93 có diện tích 127,2m².

- Buộc ông Võ Văn E phải chia cho bà Võ Thị D phần đất ở các điểm 96,49,50,97 có diện tích 125,5m².

- Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị B4 Bảy phần đất ở các điểm 26,25,23,67 diện tích 16,40m²; 67,23,57,68 diện tích 53,3m²; 57,68,60,59 diện tích 42,1m². Tổng diện tích của 03 phần đất là 111,8m².

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị S phần đất ở các điểm 13,50,51,16 có diện tích 125,90m². Buộc ông Võ Văn Đ1 và bà Đặng Thị Mỹ D1 cùng các cháu Võ Thị Mỹ N, Võ Văn T4 phải tháo dỡ căn nhà có kết cấu bằng gỗ, mái tol, nền lót xi măng, tường xây gạch để trả lại cho bà Võ Thị S phần đất ở các điểm 14,15,20,18 diện tích 18,1m²; 20,15,85,86 diện tích 63,80m². Tổng diện tích của hai phần đất là 81,9m².

(Theo GCNQSDĐ số 2969/nC ngày 17/12/2002 và “Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022”, của Công ty TNHH Đ2, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang)

Công nhận sự tự nguyện của bà S về việc hỗ trợ cho ông Đ1, bà D1 tiền chi phí di dời nhà với số tiền 286.554.048đ.

Ông Đ1, bà D1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi án có hiệu lực pháp luật các ông, bà Võ Thị T, Võ Thị D, Võ Thị S, Võ Thị Bé B1, Võ Văn E có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(“Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 06/12/2022”, của Công ty TNHH Đ2 là một phần không thể tách rời của bản án)

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông E tự chịu tiền chi phí định giá lại tài sản là 5.000.000đ theo phiếu thu ngày 30/8/2023 mà không được bà T và những người có liên quan hoàn trả lại.

[4] Về án phí: Miễn tiền phí dân sự sơ thẩm cho bà T, bà D, bà S, bà B1, bà P1

- Ông Võ Văn E phải chịu 6.371.000đ (sáu triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân hoàn lại cho Bà Võ Thị T2, bà Võ Thị T3 714.000đ (bảy trăm mười bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng phí mà bà T2 và bà T3 đã nộp theo biên lai thu số 0004179 ngày 29/11/2021.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/12/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh AG;
- Chi cục THA H. Phú Tân;
- Tòa Dân sự;
- VP Tòa án tỉnh AG;
- Phòng KTNV & THA;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

Lê Thanh Hoàng

